

**BÁO CÁO CÔNG KHAI TÀI CHÍNH**  
**THÁNG 02 NĂM 2025**

| STT        | Nội dung                          | Tồn đầu kỳ mang sang  | Thu                | Chi                  | Tồn                   | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|---------|
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách cấp</b>        | <b>21.199.024.715</b> | <b>0</b>           | <b>1.052.858.373</b> | <b>20.146.166.342</b> |         |
| 01         | Nguồn NS cấp 12                   | 3.677.272.503         |                    | 289.770.754          | 3.387.501.749         |         |
| 02         | Nguồn NS cấp 13                   | 9.345.427.882         |                    | 763.087.619          | 8.582.340.263         |         |
| 03         | Nguồn NS cấp 14                   | 8.176.324.330         |                    | 0                    | 8.176.324.330         |         |
| 04         | Nguồn NS cấp 18                   | 524.801.000           |                    | 0                    | 524.801.000           |         |
| <b>II</b>  | <b>Thu thỏa thuận-Thu SN khác</b> | <b>293.857.269</b>    | <b>750.435.476</b> | <b>688.360.724</b>   | <b>355.932.021</b>    |         |
| 01         | Học phí                           | 49.657.289            | 84.720.000         | 86.536.469           | 47.840.820            |         |
| 02         | Tổ chức và QL Bán trú             | 12.587.762            | 220.594.000        | 211.321.589          | 21.860.173            |         |
| 03         | Phục vụ ăn sáng                   | 7.269.699             | 84.955.500         | 85.612.596           | 6.612.603             |         |
| 04         | Thiết bị vật dụng bán trú         | 0                     |                    |                      | 0                     |         |
| 05         | Tiền HDNV nuôi dưỡng              | 181.188.796           | 128.090.000        | 86.664.000           | 222.614.796           |         |
| 06         | Lãi ngân hàng                     | 313.689               | 309.976            |                      | 623.665               |         |
| 07         | Anh văn                           | 8.620.324             | 134.136.000        | 128.485.710          | 14.270.614            |         |
| 08         | Đàn                               | 842.680               | 10.335.000         | 9.496.160            | 1.681.520             |         |
| 09         | Nhịp điệu                         | 2.265.460             | 27.885.000         | 25.631.240           | 4.519.220             |         |
| 10         | Võ                                | 1.787.640             | 21.645.000         | 19.895.730           | 3.536.910             |         |
| 11         | Vẽ                                | 3.062.340             | 37.765.000         | 34.717.230           | 6.110.110             |         |
| 12         | DVK sức khỏe ban đầu              | 1.215.340             | 0                  | 0                    | 1.215.340             |         |
| 13         | DVML tiền điện SL                 | 25.046.250            | 0                  | 0                    | 25.046.250            |         |
| 14         | Hoa hồng ( KSKHSinh )             | 0                     |                    |                      | 0                     |         |
| <b>III</b> | <b>Thu hộ - Chi hộ</b>            | <b>269.259.622</b>    | <b>736.410.000</b> | <b>203.391.924</b>   | <b>802.277.698</b>    |         |
| 01         | Tiền ăn bán trú                   | 63.403.918            | 512.236.000        | 100.464.156          | 475.175.762           |         |
| 02         | Tiền ăn sáng                      | 5.444.867             | 212.789.000        | 82.654.168           | 135.579.699           |         |
| 03         | Học phẩm                          | 4.730.207             | 550.000            |                      | 5.280.207             |         |
| 04         | Nước uống                         | 15.190.662            | 8.943.000          | 8.250.000            | 15.883.662            |         |
| 05         | Thiết bị vật dụng bán trú         | 11.191.007            | 1.892.000          |                      | 13.083.007            |         |
| 06         | Bảo hiểm tai nạn học sinh         | 450.000               | 0                  | 0                    | 450.000               |         |
| 07         | Đồng phục                         | 0                     |                    |                      | 0                     |         |
| 08         | Kinh phí CSSKBĐ học sinh          | 59.247.702            |                    | 9.493.600            | 49.754.102            |         |
| 09         | Thu hộ khác                       | 0                     |                    |                      | 0                     |         |
| 10         | Tiền học liệu, học cụ             | 107.762.859           |                    | 2.530.000            | 105.232.859           |         |
| 11         | Khám sức khỏe ban đầu             | 1.838.400             |                    |                      | 1.838.400             |         |
| 12         | Tiền học sinh tham quan dã ngoại  | 0                     |                    |                      | 0                     |         |
| <b>IV</b>  | <b>Các khoản hè</b>               | <b>1.249.924</b>      | <b>0</b>           | <b>0</b>             | <b>1.249.924</b>      |         |
| 01         | Tiền ăn hè                        | 1.230.834             | 0                  | 0                    | 1.230.834             |         |
| 02         | Tiền nước uống hè                 | 0                     |                    |                      |                       |         |
| 03         | Tiền ăn sáng hè                   | 19.090                | 0                  | 0                    | 19.090                |         |
| 04         | Giữ trẻ hè                        | 0                     |                    |                      | 0                     |         |

| STT                            | Nội dung                      | Tồn đầu kỳ mang sang  | Thu                  | Chi                  | Tồn                   | Ghi chú |
|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------|
| 05                             | Phục vụ sáng hè               | 0                     |                      |                      | 0                     |         |
| 06                             | Môn Anh Văn hè                | 0                     |                      |                      | 0                     |         |
| 07                             | Môn TDNĐiều hè                | 0                     |                      |                      | 0                     |         |
| 08                             | Môn Đàn hè                    | 0                     |                      |                      | 0                     |         |
| 09                             | Môn Vẽ hè                     | 0                     |                      |                      | 0                     |         |
| 10                             | Môn Võ hè                     | 0                     |                      |                      | 0                     |         |
| <b>V</b>                       | <b>Các quỹ</b>                | <b>1.300.275.276</b>  | <b>-1.537.000</b>    | <b>0</b>             | <b>1.298.738.276</b>  |         |
| 01                             | Quỹ khen thưởng               | 321.239.866           |                      |                      | 321.239.866           |         |
| 02                             | Quỹ phúc lợi                  | 617.447.733           |                      |                      | 617.447.733           |         |
| 03                             | Quỹ PTHĐSNghiệp               | 314.619.253           |                      |                      | 314.619.253           |         |
| 04                             | Quỹ dự phòng ổn định thu nhập | 4.950.000             |                      |                      | 4.950.000             |         |
| 05                             | Quỹ bổ sung thu nhập          | 32.834.810            |                      |                      | 32.834.810            |         |
| 06                             | Quỹ khác                      | 0                     |                      |                      | 0                     |         |
| 07                             | Quỹ tiền mặt                  | 9.183.614             | -1.537.000           |                      | 7.646.614             |         |
| <b>Tổng cộng (I+II+III+IV)</b> |                               | <b>23.063.666.806</b> | <b>1.485.308.476</b> | <b>1.944.611.021</b> | <b>22.604.364.261</b> |         |

Kế toán

*LM*

Lê Thị Hạnh

Ngày 28 tháng '02 năm 2025

TRƯỞNG  
MẦM NON  
HẠNH THÔNG TÂY  
Huyện trưởng

*HNH*  
Nguyễn Thị Hoàng Mai